

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 186 /CV-MTS

Hạ Long, ngày 22 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Vật Tư - TKV thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV/năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty CP Vật Tư - TKV

- Mã chứng khoán: MTS
- Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, P. Hồng Hà, TP. Hạ Long, T. Quảng Ninh, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ/Tel:0203.3695.899 Fax:0203.3634.899
- Email: hdqt.vmts@gmail.com Website: <http://www.vmts.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý IV/năm 2023:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán 2022):

Có Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 22/01/2024 tại đường dẫn: <http://www.vmts.vn>

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
THỦ KÝ CÔNG TY**

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý IV năm 2023
- Văn bản giải trình số 180/CV-MTS ngày 19/01/2024 của Giám đốc Công ty



Hoàng Mai Phương



TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
Công ty cổ phần Vật tư - TKV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

(Trước kiểm toán)

Quảng Ninh, năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023 (Trình bày lại)
I	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		531.105.830.839	803.107.028.262
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.022.059.478	25.399.572.785
1. Tiền	111	VI.1	25.022.059.478	25.399.572.785
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		308.272.686.213	592.033.963.363
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	307.826.512.202	480.967.225.454
- Trong Tập đoàn			299.598.969.515	475.300.001.327
- Ngoài Tập đoàn			8.227.542.687	5.667.224.127
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		208.576.023	363.125.941
- Trong Tập đoàn			-	-
- Ngoài Tập đoàn			208.576.023	363.125.941
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	237.597.988	110.703.611.968
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	189.307.345.255	177.508.299.156
1. Hàng tồn kho	141		189.307.345.255	177.508.299.156
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.503.739.893	8.165.192.958
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	3.127.783.388	4.713.262.242
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.564.804.953	2.940.658.118
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153	VI.19	811.151.552	511.272.598
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		94.448.461.959	106.043.673.203
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		130.000.000	130.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	130.000.000	130.000.000
II. Tài sản cố định	220		83.692.104.415	95.027.677.908
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	83.692.104.415	95.027.677.908
- Nguyên giá	222		549.331.146.276	569.232.656.631
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(465.639.041.861)	(474.204.978.723)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	2.874.462.448	135.389.250
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.874.462.448	135.389.250
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.751.895.096	10.750.606.045
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	7.076.813.064	9.143.076.824
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	675.082.032	1.607.529.221
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		625.554.292.798	909.150.701.465

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023 (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		447.463.323.425	726.962.709.401
I. Nợ ngắn hạn	310		434.744.043.120	706.173.829.096
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	285.880.553.205	516.937.049.196
- Trong Tập đoàn			124.921.000	7.688.000
- Ngoài Tập đoàn			285.755.632.205	516.929.361.196
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		155.697.449	204.679.940
- Trong Tập đoàn			-	-
- Ngoài Tập đoàn			155.697.449	204.679.940
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	VI.19	2.357.389.745	1.547.717.014
4. Phải trả người lao động	314		39.037.680.440	48.454.908.967
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	493.616.854	548.384.787
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	2.514.096.229	790.035.130
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	97.788.828.920	133.987.129.286
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.516.180.278	3.703.924.776
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		12.719.280.305	20.788.880.305
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		12.719.280.305	20.788.880.305
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		178.090.969.373	182.187.992.064
I. Vốn chủ sở hữu	410		178.090.969.373	182.187.992.064
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	8.960.446.091	8.960.446.091
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	1.710.043.092	1.710.043.092
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	17.420.480.190	21.517.502.881
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.134.164.731	2.673.319.221
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.286.315.459	18.844.183.660
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		625.554.292.798	909.150.701.465

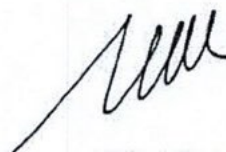
Quảng Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Tùng



Trần Quang Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV
 Địa chỉ: Phường Hồng Hà, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
 Tel: : 033 3 620 899 Fax: 0333 624899

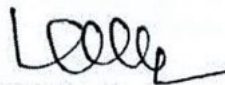
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán
 kết thúc ngày 31/12/2023
 Mẫu số: B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QIV năm 2023

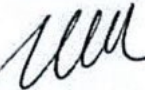
TT	CHỈ TIÊU	Mã số	QIV/2023	QIV/2022	Lũy kế 2023	Lũy kế 2022 (Trình bày lại)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.156.753.284.971	1.343.920.227.905	4.340.774.011.097	5.401.941.230.566
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	424.112.573	842.309.411	1.498.838.162	2.068.164.005
	Chiết khấu thương mại	04	24.945.320	842.309.411	24.945.320	2.068.164.005
	Giảm giá hàng bán	05	399.167.253	-	1.473.892.842	-
	Hàng bán bị trả lại	06	-	-	-	-
	Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	07	-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.156.329.172.398	1.343.077.918.494	4.339.275.172.935	5.399.873.066.561
4.	Giá vốn hàng bán	11	1.125.187.333.312	1.300.168.729.494	4.170.038.172.664	5.182.836.706.329
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	31.141.839.086	42.909.189.000	169.237.000.271	217.036.360.232
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	27.317.623	77.214.417	137.915.793	187.635.917
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22	1.608.614.446	2.798.435.663	10.217.952.347	9.960.397.286
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1.567.363.810	2.798.403.016	10.124.808.169	9.960.364.639
9.	Chi phí bán hàng	25	13.413.792.117	22.049.514.467	85.015.843.554	110.833.690.631
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23.148.354.461	17.553.945.155	64.793.345.246	73.335.355.421
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-	30	(7.001.604.315)	584.508.132	9.347.774.917	23.094.552.811
12.	Thu nhập khác	31	8.203.876.154	505.496.551	10.590.737.773	1.397.615.340
13.	Chi phí khác	32	67.861.757	358.696.679	575.437.223	870.127.363
14.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	8.136.014.397	146.799.872	10.015.300.550	527.487.977
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	1.134.410.082	731.308.004	19.363.075.467	23.622.040.788
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	870.395.226	761.494.886	3.144.312.819	4.308.422.409
	Thuế TNDN phải nộp trong kỳ		870.395.226	761.494.886	3.144.312.819	4.308.422.409
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(531.965.130)	(665.305.004)	932.447.189	469.434.719
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	795.979.986	635.118.122	15.286.315.459	18.844.183.660
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		53		42
20.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				1.019
						1.256

Người lập biểu

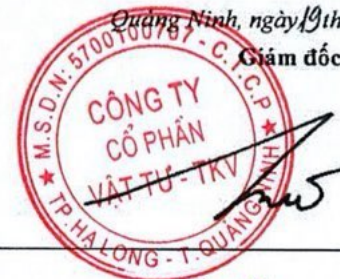


Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Tùng



Trần Quang Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.134.410.082	731.308.004	19.363.075.467	23.622.040.788
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		6.618.697.117	6.683.204.337	26.567.185.399	29.152.745.388
- Các khoản dự phòng	03		(18.300.000.000)	(20.258.000.000)	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	32.647	(10.202)	(78.555)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.183.590.881)	(19.248.636)	(8.369.350.681)	(73.932.927)
- Chi phí lãi vay	06		1.567.363.810	2.798.403.016	10.124.808.169	9.960.364.639
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(17.163.119.872)	(10.064.300.632)	47.685.708.152	62.661.139.333
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		31.328.617.921	(11.078.264.992)	281.837.251.361	21.986.587.212
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.570.722.457)	22.021.591.782	(11.799.046.099)	(21.614.985.017)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(37.582.528.927)	(22.725.692.493)	(246.040.007.665)	(35.151.489.781)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.009.777.584	4.015.249.614	3.651.742.614	2.708.225.739
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.567.363.810)	(2.798.403.016)	(10.124.808.169)	(9.960.364.639)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(1.704.661.159)	(117.670.845)	(3.098.572.356)	(6.650.519.910)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6.000.000	20.000.000	203.600.000	288.173.913
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.247.100.000)	(2.498.200.000)	(6.274.682.648)	(4.886.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(26.491.100.720)	(23.225.690.582)	56.041.185.190	9.380.016.850
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.434.922.519)	(11.967.130.400)	(10.020.159.014)	(18.497.598.860)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		8.156.273.258	-	8.281.241.958	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.317.623	19.248.636	88.108.723	73.932.927
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.748.668.362	(11.947.881.764)	(1.650.808.333)	(18.423.665.933)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu từ doanh nghiệp đã phát hành	32					-
3. Tiền thu từ đi vay	33		402.036.757.028	559.074.357.801	1.945.689.577.996	3.716.952.338.193
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(381.275.193.965)	(513.896.461.885)	(1.989.957.478.362)	(3.683.141.349.539)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	(10.499.734.000)	(10.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		20.761.563.063	45.177.895.916	(54.767.634.366)	23.310.988.654
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(981.135.295)	10.004.323.570	(377.523.509)	14.267.339.571
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26.003.194.773	15.395.281.862	25.399.572.785	11.132.154.659
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(32.647)	10.202	78.555
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	-	25.022.059.478	25.399.572.785	25.022.059.478	25.399.572.785

Người lập biểu



ĐINH THỊ QUỲNH ANH

Kế toán trưởng



HOÀNG XUÂN TÙNG

Ngày 19 tháng 01 năm 2024

Giám đốc



Trần Quang Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin. Công ty hiện nay hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700100707 ngày 04/11/2020. Công ty có 11 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện tại, địa chỉ trụ sở chính của Công ty là “Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh”.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

- Kinh doanh máy móc, thiết bị và vật tư phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất và kinh doanh dầu nhờn Cominub và sản phẩm hóa chất khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, đường bộ;
- Cung ứng dịch vụ bốc xếp hàng hóa;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại địa chỉ: tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh. Hiện tại, Công ty có các chi nhánh và xí nghiệp như sau:

- Chi nhánh Hà Nội có địa chỉ tại số 40, đường Nguyễn Vĩnh Bảo, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội;
- XN Vận tải, Xếp dỡ có địa chỉ tại Tổ 19 khu Tây Sơn, Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- XN Vật tư Cẩm Phả có địa chỉ tại Phường Cẩm Đông, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- XN Vật tư Hòn Gai có địa chỉ tại số 170 đường Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 686 người, lao động bình quân: 711 người.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính;

2. Chuẩn mực Kế toán và chế độ Kế toán:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Công ty không lập Báo cáo tài chính bằng ngoại tệ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá áp do Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam ban hành.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

+ Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa	Giá đích danh (riêng Xí nghiệp Vận tư Hòn Gai và Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả sử dụng phương pháp nhập trước, xuất trước để tính giá trị xuất của mặt hàng xăng, dầu)
+ Thành phẩm	Giá đích danh
+ Chi phí SXKD dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là các khoản chi phí phát sinh phục vụ trong năm tài chính, bao gồm chi phí về thuê cửa hàng, dịch vụ, bảo hiểm công cụ dụng cụ, sửa chữa tài sản cố định và chi phí trả trước ngắn hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí phát sinh phục vụ cho nhiều năm tài chính, bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, giá trị còn lại chưa phân bổ của các tài sản không đủ điều kiện là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng) và các chi phí trả trước dài hạn khác. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian 24 tháng kể từ khi phát sinh.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp;

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ tài sản và người bán. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;
- Khi lập báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn;
- Khi có bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay. Chi phí vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Vốn hóa chi phí lãi vay là việc chi phí đi vay phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó.

Chi phí đi vay phát sinh trong quá trình đầu tư mua sắm TSCĐ (tính đến thời điểm TSCĐ sẵn sàng sử dụng) được vốn hóa, còn khoản chi phí đi vay phát sinh khi TSCĐ đã đi vào hoạt động được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng phải trả của Công ty. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải trả để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100707 thay đổi lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 04 tháng 11 năm 2020, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	76.500.000.000	76.500.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	26.500.000.000	100%
Các cổ đông khác	47.000.000.000	47.000.000.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

21. Nguyên tắc các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

24. Nguyên tắc chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: là chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của bộ phận bán hàng bao gồm: Chi phí nhân viên; Chi phí vật liệu, bao bì; Chi phí dụng cụ, đồ dùng; Chi phí khấu hao TSCĐ; Chi phí dịch vụ mua ngoài; Chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm: Chi phí nhân viên quản lý; Chi phí vật liệu quản lý; Chi phí khấu hao TSCĐ; Thuế, phí và lệ phí; Chi phí dự phòng; Chi phí dịch vụ mua ngoài; Chi phí bằng tiền khác.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN năm 2023 là 20%.

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại (nếu có) là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	2.147.388.345	1.990.206.103
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.874.671.133	23.409.366.682
CỘNG	25.022.059.478	25.399.572.785
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ bao gồm:		
Đồng Việt Nam	2.147.388.345	1.990.206.103
Đồng ngoại tệ		
Cộng	2.147.388.345	1.990.206.103
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm:		
Ngoại tệ (USD)		
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Cẩm Phả	-	2.388.288
Đồng Việt Nam		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Quảng Ninh	5.244.665.319	1.565.380.996
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đông Quảng Ninh	1.373.803.262	446.946.976
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	18.254.170	111.335.093
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	324.661.974	1.198.991.867
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả	12.241.318.740	15.316.715.810
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả (CHXD Cẩm Phả)	76.458.219	
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả (CHXD Mông Dương)	1.000.170	
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả (CHXD Hạ Long)	1.000.170	
Ngân hàng TMCP ĐT&PT - CN Cẩm Phả	524.849.133	736.286.511
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Quảng Ninh(VTHG)	207.550.710	1.468.783.399
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN QN (VTHG)	16.213.973	17.108.320
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đống Đa (CNHN)	734.449.769	2.270.190.514
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN QN (VTHG)	271.040.271	96.258.809
Ký quỹ TK TMCP Ngoại thương (VTHG)	15.755	15.721
Các ngân hàng khác	1.839.389.498	178.964.378
Cộng	22.874.671.133	23.409.366.682

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

2. Các khoản đầu tư tài chính: Không phát sinh

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh (Chi tiết theo biểu VI-2aTM-TKV)						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 2C-TM-TKV)						

3. Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu 03A, 03B-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác (Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tài sản thiếu chờ xử lý ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Vật tư hàng hóa thiếu do kiểm kê (dầu gốc, phụ gia)						
Hao hụt dầu DO do kiểm kê						
Hao hụt nhập dầu gốc		-				
Tài sản thiếu chờ xử lý dài hạn						
Cộng	-	-	-	-	-	-

6. Nợ xấu: chi tiết theo biểu 06 - TM - TKV

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	17.350.797.000	
- Nguyên liệu, vật liệu;	67.784.145.222	75.339.830.853
- Công cụ, dụng cụ;	-	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	7.136.820.154	4.575.653.660
- Thành phẩm;	34.798.899.116	36.536.744.660
- Hàng hóa;	62.236.683.763	61.056.069.983
- Hàng gửi bán;	-	-
CỘNG	189.307.345.255	177.508.299.156

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn: Không phát sinh

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo biểu 08B-TM-TKV)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: Không phát sinh

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh

13. Chi phí trả trước (Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

14. Tài sản khác: Không có

15. Vay và nợ thuê tài chính

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	89.719.228.920	89.719.228.920	1.945.689.577.996	1.981.540.378.362	125.570.029.286	125.570.029.286
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả	38.280.228.920	38.280.228.920	766.868.924.637	728.588.695.717	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN QN	31.000.000.000	31.000.000.000	1.104.714.099.199	1.199.284.128.485	125.570.029.286	125.570.029.286
Ngân hàng TMCP Quốc Tế – CN Quảng Ninh	-	-	53.667.554.160	53.667.554.160		
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Quảng Ninh	20.439.000.000	20.439.000.000	20.439.000.000			
b) Vay dài hạn	20.788.880.305	20.788.880.305	-	8.417.100.000	29.205.980.305	29.205.980.305
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	8.069.600.000	8.069.600.000	8.069.600.000	8.417.100.000	8.417.100.000	8.417.100.000
- Nợ dài hạn trên 1 năm gồm:	12.719.280.305	12.719.280.305	4.634.137.760	12.703.737.760	20.788.880.305	20.788.880.305
+ Kỳ hạn từ 1-3 năm	10.785.237.760	10.785.237.760	4.634.137.760	8.069.600.000	14.220.700.000	14.220.700.000
+ Kỳ hạn từ 3-5 năm	1.934.042.545	1.934.042.545		4.634.137.760	6.568.180.305	6.568.180.305
+ Kỳ hạn từ 5-10 năm	-	-				
- Điều chỉnh do phân loại kỳ hạn nợ			(12.703.737.760)	(12.703.737.760)		
Cộng (a+b)	110.508.109.225	110.508.109.225	1.945.689.577.996	1.989.957.478.362	154.776.009.591	154.776.009.591

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Phân loại:						
- Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn dưới 1 năm	97.788.828.920	97.788.828.920	1.945.689.577.996	1.981.887.878.362	133.987.129.286	133.987.129.286
- Nợ dài hạn trên 1 năm	12.719.280.305	12.719.280.305	-	8.069.600.000	20.788.880.305	20.788.880.305
c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						
- Lý do chưa thanh toán						
Cộng		

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

16. Phải trả người bán (Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

17. Trái phiếu phát hành: Không phát sinh

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1 Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
2 Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
3 Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
4 Các khoản trích trước khác		
5 Lãi vay		
6 Các khoản khác		
- Chi phí điện thoại, tiền điện, CPN, nước phải trả	84.160.772	38.692.787
- Chi phí thù lao để lại của HĐQT, Ban Kiểm soát	96.912.000	93.248.000
- Chi phí mua cây xanh	67.500.000	
- Chi phí kiểm toán BCTC phải trả	100.000.000	200.000.000
- Chi phí dịch vụ khám sức khỏe	3.400.000	
- Chi phí thuê bảo vệ, an ninh, lao vụ	7.446.000	15.944.000
- Lãi vay ngắn hạn ngân hàng Eximbank T12/2023	39.198.082	
- Chi phí dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt	5.000.000	-
- Chi phí mua comple nam, nữ		40.500.000
- Chi phí tham gia chương trình VNR500		40.000.000
- Chi phí dịch vụ tư vấn	90.000.000	120.000.000
CỘNG	493.616.854	548.384.787

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

21. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết (Dầu gốc, phụ gia sx dầu Cominlub)		
- Kinh phí công đoàn	284.644.080	286.951.800
- Bảo hiểm xã hội	59.929.000	
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược	78.000.000	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác(*)	2.091.523.149	503.083.330
Cộng	2.514.096.229	790.035.130

b) Dài hạn

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không phát sinh

(*)Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác bao gồm:

- Thu hộ tiền đoàn phí công đoàn	151.084.511	157.489.839
- 0.6% Kinh phí Hoạt động Đảng	135.753.381	141.687.534
- Bảo lãnh hợp đồng, bảo lãnh chào giá dự thầu	1.668.000.000	60.000.000
- Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi chưa chi	4.943.000	4.943.000
- Tiết kiệm hao hụt dầu DO thấp hơn định mức	125.519.069	122.239.769
- Hỗ trợ nạn nhân chất độc màu da cam		7.500.000
- Tiền gửi tiết kiệm+lãi	6.223.188	6.223.188
- Tiền sinh nhật		3.000.000
Cộng	2.091.523.149	503.083.330

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

22. Doanh thu chưa thực hiện **Cuối kỳ** **Đầu kỳ**

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

23. Dự phòng phải trả **Cuối kỳ** **Đầu kỳ**

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác (sửa chữa tài sản cố định)

Cộng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Không phát sinh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	150.000.000.000	-	-	8.960.446.091	-	-	19.773.750.136	-	178.734.196.227
- Tăng vốn trong kỳ									-
- Lãi trong kỳ							18.844.183.660		18.844.183.660
- Tăng khác								1.710.043.092	1.710.043.092
- Giảm vốn trong kỳ									-
- Lỗ trong kỳ									-
- Giảm khác							(17.100.430.915)		(17.100.430.915)
Số dư tại 31/12/2022	150.000.000.000	-	-	8.960.446.091	-	-	21.517.502.881	1.710.043.092	182.187.992.064
Số dư tại 01/01/2023	150.000.000.000	-	-	8.960.446.091	-	-	21.517.502.881	1.710.043.092	182.187.992.064
- Tăng vốn trong kỳ									-
- Lãi trong kỳ							15.286.315.459		15.286.315.459
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong kỳ									-
- Lỗ trong kỳ									-
- Giảm khác							(19.383.338.150)		(19.383.338.150)
Số dư tại 31/12/2023	150.000.000.000	-	-	8.960.446.091	-	-	17.420.480.190	1.710.043.092	178.090.969.373

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Tập đoàn CN Than – Khoáng sản VN	76.500.000.000	76.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	26.500.000.000
- Các cổ đông khác	47.000.000.000	47.000.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.500.000.000	10.500.000.000
d) Cổ phiếu	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	1.710.043.092	1.710.043.092
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không phát sinh

27. Chênh lệch tỷ giá

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	10.202	78.555

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Tài sản thuê ngoài: không có		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ:		
c) Ngoại tệ các loại:		
Ngân hàng	Nguyên tệ	Loại tiền tệ
d) Kim khí quý, đá quý: không		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý:		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hà Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>a) Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng hóa;	3.955.123.527.973	4.996.933.331.362
- Doanh thu bán thành phẩm;	276.175.318.994	292.511.557.934
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	109.475.164.130	112.496.341.270
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
Cộng	4.340.774.011.097	5.401.941.230.566
<i>b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết theo biểu 02A-TKV, 02B-TKV)</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1.498.838.162	2.068.164.005
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	24.945.320	2.068.164.005
- Giảm giá hàng bán;	1.473.892.842	
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	3.805.470.201.981	4.794.100.948.066
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	245.919.411.607	260.697.272.683
<i>Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:</i>		
+ <i>Hạng mục chi phí trích trước;</i>		
+ <i>Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;</i>		
+ <i>Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.</i>		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	118.648.559.076	128.038.485.580
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
CỘNG	4.170.038.172.664	5.182.836.706.329

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	88.108.723	73.932.927
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	18.356.060	111.202
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	31.451.010	113.591.788
Cộng	137.915.793	187.635.917
5. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay;	10.124.808.169	9.960.364.639
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;	93.131.936	32.647
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện;	12.242	
Cộng	10.217.952.347	9.960.397.286
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	8.281.241.958	
- Các khoản khác gồm:		
<i>TN do KH thưởng bảo quản tốt hàng hóa; Dỡ hàng nhanh;</i>		690.446.424
<i>Giảm tỷ lệ hao hụt</i>		16.400.000
<i>Thu nhập do thưởng hàng đại lý</i>		215.348.665
<i>Chênh lệch thừa VTHH sau kiểm kê</i>		10.000.000
<i>Thu tiền theo QĐ số 1177 ngày 15/7/2022</i>		1.207.900
<i>Thu từ bán lớp PL</i>		24.516.300
<i>Thu hộ tiền VSMT, phí SD điện</i>	1.070.000	3.434.800
<i>Tiền thực hiện phương án không đạt đủ mức phí</i>		348.953.749
<i>Điều chỉnh chiết khấu mua hàng năm 2021</i>		5.439.602
<i>Hoàn phí bảo hiểm thân tàu sóng năm 2021</i>		10.025.271
<i>Bồi thường hao hụt vận chuyển QII.2022</i>		71.842.628
<i>Trả tiền tổn thất dầu DO</i>		
<i>Chiết khấu TM (dầu mỡ nhờn) năm 2022</i>	368.311.123	
<i>Hạch toán thu nhập CP phải trả do khách hàng đóng MST giải</i>	274.815.468	
<i>thể DN</i>		
<i>Dịch vụ đấu giá</i>	909.091	
<i>Hủy bán TS theo QĐ 1353 (16/5/2023)</i>	800.013.151	
<i>Cty Than Mông Dương chuyển tiền thưởng của UBND tỉnh QN</i>	2.980.000	
<i>cho các đơn vị khối thi đua vùng CP-QĐ 1509 (8/6/2023)</i>		
<i>Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng số 077/2022/HD-MTS ngày</i>	82.944.000	
<i>5/10/2022</i>		
<i>Tiền thuê đất năm 2022 được giảm 30%</i>	626.846.318	
<i>Thu hồi CCDC từ tháo dỡ kho dầu Nam Cao Sơn</i>	84.071.690	
<i>Hoàn phí bảo hiểm tàu, xe</i>	8.969.960	
<i>Giảm giá trị môi khoan năm 2022</i>	53.993.545	
<i>Công nợ Aqua3 do DN không hoạt động tại ĐC đăng ký</i>	4.155.300	
<i>Tiền chia lại cổ tức không LL được với cổ đông Phạm Tuấn Anh</i>	266.000	
<i>Các khoản khác</i>	150.169	1
Cộng	10.590.737.773	1.397.615.340

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV
Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
7. Chi phí khác		
- Chi thưởng cho CN do bảo quản tốt hàng hóa		115.954.357
- Lãi chậm nộp thuế GTGT, thuế TNCN		381.851
- Chi phí do giảm thuế GTGT đã khấu trừ khác năm tài chính	24.983.228	
- Tồn thất dầu DO		71.842.628
- Chi tiền theo QĐ 1593 (30/09/2022) và 2401 (31/12/2022)		315.016.959
- Bổ sung tiền thuế TNDN chậm nộp năm 2022	31.448.897	
- Chi tiền thưởng tiết kiệm than năm 2022		264.415.268
- Chi hộ tiền VSMT, phí AN, phí SD điện		24.516.300
- Phí dịch vụ thẩm định giá	43.526.316	78.000.000
- Thuế GTGT điều chỉnh tờ khai của tháng 8,9,11,12 năm 2021 và tháng 4,5,6,8 năm 2022	15.136.350	
- Tiền chậm nộp thuế TNDN do nộp lại tờ khai năm 2021 sau KTNN	64.409.232	
- Phạt 20% vi phạm hành chính về thuế theo CV 1547/QĐ-CTQNI (3/3/2023)	136.749.961	
- Điều chỉnh thuế GTGT tháng 9 năm 2022	3.747.000	
- Dầu gốc kém mất phẩm chất	15.539.697	
- Chi phí thanh lý vật tư HH, CCDC	46.999.530	
- Giảm giá trị mũ khoan năm 2022	53.993.545	
- Xử lý tài chính đối với GTCL BX than	136.755.530	
- Lãi chậm nộp phụ cấp khu vực	2.147.937	
Cộng	575.437.223	870.127.363
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	64.793.345.246	73.335.355.421
Chi phí nhân viên	16.571.640.377	17.859.767.274
Chi phí vật liệu quản lý	3.157.586.386	3.117.776.703
Chi phí đồ dùng văn phòng	415.972.689	1.389.897.948
Chi phí khấu hao	2.155.658.191	3.207.368.939
Thuế và lệ phí	1.137.459.778	368.920.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.483.604.456	12.219.286.816
Chi phí khác	32.871.423.369	35.172.337.434
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	85.015.843.554	110.833.690.631
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
Chi phí nhân viên	38.129.410.698	57.107.159.661
Chi phí nguyên liệu, bao bì	6.933.699.569	9.233.390.550
Chi phí khấu hao	14.287.613.291	14.192.215.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.709.850.490	13.022.812.569
Các khoản chi phí bán hàng khác.	13.955.269.506	17.278.112.798
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
TỔNG CỘNG	149.809.188.800	184.169.046.052

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	236.012.792.709	282.316.793.935
- Chi phí nhân công;	114.691.128.060	127.135.846.165
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	26.567.185.399	29.152.745.388
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	45.356.815.839	56.752.470.009
- Chi phí khác bằng tiền.	57.449.169.999	64.486.086.265
Cộng	480.077.092.006	559.843.941.762
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.144.312.819	4.308.422.409
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.144.312.819	4.308.422.409
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	932.447.189	(910.438.692)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		1.379.873.411
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	932.447.189	469.434.719

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Ngắn hạn

Dài hạn

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

1.945.689.577.996

-

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Ngắn hạn

Dài hạn

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

1.981.540.378.362

8.417.100.000

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

TT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2023		Năm 2022	
			Thù lao	Tiền lương, Tiền thưởng	Thù lao	Tiền lương, Tiền thưởng
I	HỘI ĐỒNG QUAN TRỊ					
1	Trần Thế Thành	Nguyên Chủ tịch HĐQT	37.008.000		61.680.000	13.776.000
2	Phạm Đăng Phú	Chủ tịch HĐQT	24.672.000			
3	Tạ Quang Tuấn	Giám đốc- TV HĐQT	52.560.000	575.470.000	52.560.000	584.070.000
4	Nguyễn Thế Hùng	P.Giám đốc - TV HĐQT	52.560.000	498.538.000	52.560.000	515.748.000
5	Lê Dũng	CT Công đoàn- TV HĐQT	52.560.000	443.165.000	52.560.000	480.707.000
6	Phạm Văn Hiến	GĐ XN- TV- HĐQT	52.560.000	267.949.000	52.560.000	267.527.000
II	BAN KIỂM SOÁT					
1	Đỗ Văn Tú	Nguyên Trưởng ban KS		60.118.000		355.478.000
2	Trần Thanh Tùng	Trưởng ban KS	51.296.000		29.312.000	5.000.000
3	Tô Thị Lan	Thành viên BKS	31.536.000	140.354.000	52.560.000	263.843.000
4	Phạm Thị Ngọc Bích	Thành viên BKS	21.024.000	99.584.000		
5	Hoàng Kiên	Thành viên BKS	52.560.000	200.909.000	52.560.000	200.091.000
III	BAN ĐIỀU HÀNH					
1	Ninh Thị Mỹ Nga	Phó Giám đốc		502.490.000		507.252.000
2	Nguyễn Văn Tuấn	Phó Giám đốc		477.231.000		358.920.000
			428.336.000	3.265.808.000	406.352.000	3.552.412.000

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

2. Báo cáo bộ phận

Năm 2023	Kinh doanh thương mại	Sản xuất	Dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu	3.955.123.527.973	276.175.318.994	109.475.164.130	4.340.774.011.097
Các khoản giảm trừ	729.051.474	769.489.673	297.015	1.498.838.162
Giá vốn hàng bán	3.805.470.201.981	245.919.411.607	118.648.559.076	4.170.038.172.664
Lợi nhuận gộp	148.924.274.518	29.486.417.714	(9.173.691.961)	169.237.000.271

2. Thông tin so sánh

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 01/01/2023. Số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022.

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP

ĐINH THỊ QUỲNH ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HOÀNG XUÂN TÙNG

GIÁM ĐỐC



Trần Quang Tuấn

BẢNG KÊ HỜI TÓ SỔ DƯ ĐẦU NĂM

Tại ngày 01/01/2022

ĐVT: Việt nam đồng

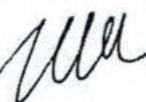
Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán	MS	Số năm trước chuyển sang	Điều chỉnh	Số trình bày lại
B-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	800.439.322.348	2.667.705.914	803.107.028.262
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	5.497.487.044	2.667.705.914	8.165.192.958
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	261	2.045.556.328	2.667.705.914	4.713.262.242
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	906.482.995.551	2.667.705.914	909.150.701.465
C-NỢ PHẢI TRẢ	300	726.429.168.218	533.541.183	726.962.709.401
I. Nợ ngắn hạn	310	705.640.287.913	533.541.183	706.173.829.096
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.014.175.831	533.541.183	1.547.717.014
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	180.053.827.333	2.134.164.731	182.187.992.064
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19.383.338.150	2.134.164.731	21.517.502.881
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	2.673.319.221		2.673.319.221
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	16.710.018.929	2.134.164.731	18.844.183.660
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	906.482.995.551	2.667.705.914	909.150.701.465
Các chỉ tiêu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	MS	Số năm trước chuyển sang	Điều chỉnh	Số trình bày lại
4. Giá vốn hàng bán	11	5.183.692.844.817	(856.138.488)	5.182.836.706.329
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	216.180.221.744	856.138.488	217.036.360.232
8. Chi phí bán hàng	25	111.883.478.470	(1.049.787.839)	110.833.690.631
9. Chi phí QLDN	26	74.097.135.008	(761.779.587)	73.335.355.421
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	20.426.846.897	2.667.705.914	23.094.552.811
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	20.954.334.874	2.667.705.914	23.622.040.788
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.774.881.226	533.541.183	4.308.422.409
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	16.710.018.929	2.134.164.731	18.844.183.660
Các chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	MS	Số năm trước chuyển sang	Điều chỉnh	Số trình bày lại
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.954.334.874	2.667.705.914	23.622.040.788
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	59.993.433.419	2.667.705.914	62.661.139.333
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.375.931.653	(2.667.705.914)	2.708.225.739

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Tùng

Hà Long, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Giám đốc




Số: 180/ CV-MTS

Hạ Long, ngày 01 tháng 01 năm 2024

"V/v Báo cáo giải trình lợi nhuận của BCTC
Q4 năm 2023 tăng so với Q4 năm 2022"

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV xin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý Cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, Công ty cổ phần Vật tư - TKV xin phép được giải trình về số liệu lợi nhuận sau thuế giữa báo cáo tài chính quý 4 năm 2023 tăng so với quý 4 năm 2022 như sau:

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV là đơn vị sản xuất kinh doanh thương mại với ngành nghề chính là kinh doanh vật tư phụ tùng, nhiên liệu; cung ứng dịch vụ vận tải thủy, bộ; cung ứng dịch vụ bốc xếp; sản xuất dầu nhờn và chủ yếu phục vụ các đơn vị thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV). Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2023 tăng so với quý 4 năm 2022 là 170 triệu đồng ~ 25%, cụ thể như sau:

- Lãi gộp giảm so với quý 4 năm 2022:	11.767 triệu đồng ~ 27%
- Chi phí bán hàng giảm so với quý 4 năm 2022:	8.636 triệu đồng ~ 39%
- Chi phí QLDN tăng so với quý 4 năm 2022:	5.594 triệu đồng ~ 32%
- Chi phí tài chính giảm so với quý 4 năm 2022:	1.190 triệu đồng ~ 43%
- Thu nhập khác tăng so với quý 4 năm 2022:	7.723 triệu đồng ~ 1.523%

Giải trình nguyên nhân:

Lợi nhuận gộp/Doanh thu thuần của quý 4 năm 2023 là 2,69% cùng kỳ năm 2022 là 3,19%. Tỷ lệ này giảm so với quý 4 năm 2022. Do doanh thu bán hàng hóa cung cấp dịch vụ của Công ty giảm, bên cạnh đó chi phí nguyên vật liệu đầu vào vẫn ở mức cao, một số chi phí cố định như tiền lương, khấu hao TSCĐ không đổi;

Chi phí bán hàng quý 4 năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022; Do trong quý 4 năm 2023, Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ của Công ty không đạt kế hoạch giao nên Công ty thực hiện tiết kiệm giảm chi phí giao dịch đối ngoại với khách hàng, bên cạnh đó một số phương tiện thiết bị đã hết khấu hao TSCĐ ...;

Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 4 năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022; Công ty thực hiện sửa chữa tài sản cố định, nhà cửa vật kiến trúc làm việc do xuống cấp, chi phí trang phục bảo hộ cho người lao động, chi phí khám sức khỏe định kỳ hàng năm ...;

Trong quý 4 năm 2023 vừa qua Công ty đã nỗ lực trong việc thu hồi công nợ, thực hiện đáo hạn thường xuyên các khoản vay ngắn hạn nhằm làm cho chi phí tài chính của Công ty giảm so với cùng kỳ năm 2022;



Thu nhập khác trong quý 4 năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022 của Công ty chủ yếu là thu nhập từ thanh lý TSCĐ và xử lý công nợ tồn đọng lâu năm;

Tháng 12 năm 2023, Công ty thực hiện điều chỉnh các bút toán hồi tố theo ý kiến của đoàn Thanh tra Bộ tài chính cho kỳ báo cáo tài chính năm 2022 dẫn đến làm thay đổi một số chỉ tiêu tại biểu B01;02;03 và thuyết minh báo cáo tài chính đầu kỳ của năm 2023.

=> Trên đây là những nguyên nhân làm cho lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2023 của Công ty tăng so với quý 4 năm 2022.

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV xin được giải trình như trên. *lđđ*

Trân trọng!

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN
- HĐQT, BKS
- GD, PGD K.Tế
- P.KTTC
- Lưu VP, KTTC.

lđđ CÔNG TY CP VẬT TƯ - TKV
GIÁM ĐỐC



lđđ Tạ Quang Tuấn



